

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 24 ngày 08/10/2019. Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn, sáu trăm tám mươi sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.
Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Với mã giao dịch là: HUT.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Việt Tân	Phó Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Chi	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Tân	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020)
	Bà Trần Hải Yến	Thành viên
	Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Kim Ngân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Dương Thụ	Thành viên
Lê Thị Ngọc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Việt Tân	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Khuất Trung Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số: 129/2021/BCKT- CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty Cổ phần Tasco

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tasco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Vũ Ngọc Ân
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Khánh Minh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4484-2018-137-1

Số Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.584.995.879.740	2.169.133.641.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	54.548.922.527	59.544.521.446
1. Tiền	111		41.548.922.527	44.744.521.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	14.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.5	39.595.000.000	61.403.931.812
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.595.000.000	61.403.931.812
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.438.280.852.296	2.047.186.278.417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	602.156.392.372	1.387.438.331.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	24.985.638.520	72.297.930.295
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	404.702.000.000	327.381.147.712
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	415.851.238.954	291.972.568.899
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(9.414.417.550)	(31.903.699.510)
IV. Hàng tồn kho	140	5.9	52.447.240.118	729.671.640
1. Hàng tồn kho	141		52.447.240.118	729.671.640
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		123.864.799	269.238.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	115.138.699	71.424.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	100.880.139
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	8.726.100	96.933.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+250+260)	200		3.338.338.948.590	3.390.900.867.667
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		402.352.143.091	342.730.313.798
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	402.352.143.091	342.730.313.798
II. Tài sản cố định	220		11.097.245.078	11.722.195.283
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	11.097.245.078	11.251.113.141
- Nguyên giá	222		32.853.468.028	37.888.792.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.756.222.950)	(26.637.679.008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	471.082.142
- Nguyên giá	228		2.925.326.637	3.028.204.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.925.326.637)	(2.557.122.746)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	1.041.950.384.450	1.003.303.080.617
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		614.726.749.147	624.841.194.734
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		427.223.635.303	378.461.885.883
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.5	1.881.108.821.160	2.031.366.687.462
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.562.591.316.160	1.551.361.316.160
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		333.525.205.000	455.079.205.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.800.000.000	24.130.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(42.807.700.000)	(4.203.833.698)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.830.354.811	1.778.590.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	1.830.354.811	1.778.590.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.923.334.828.330	5.560.034.509.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.557.029.848.649	2.236.631.874.497
I. Nợ ngắn hạn	310		621.961.178.516	1.311.136.252.352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	196.804.409.518	266.637.599.105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	72.963.762.527	40.417.763.654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	18.911.141.740	11.681.356.582
4. Phải trả người lao động	314		4.676.592.480	4.200.778.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	55.927.453.139	73.128.736.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	80.042.573.569	719.558.183.992
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	171.200.856.762	174.602.445.477
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.434.388.781	20.909.388.781
II. Nợ dài hạn	330		935.068.670.133	925.495.622.145
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	706.390.441	826.962.150
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	634.864.991.683	561.641.144.654
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	299.497.288.009	363.027.515.341
D VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		3.366.304.979.681	3.323.402.634.611
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	3.366.304.979.681	3.323.402.634.611
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.824.223.592	84.921.165.989
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.932.273.161	117.253.273.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		475.228.832.928	434.908.545.461
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		433.299.472.656	349.732.092.928
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.929.360.272	85.176.452.533
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.923.334.828.330	5.560.034.509.108

Người lập



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	45.837.700.797	350.180.128.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23	10.454.536.822	997.396.823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		35.383.163.975	349.182.731.754
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	84.041.108.379	335.895.127.517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(48.657.944.404)	13.287.604.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	168.615.460.310	126.105.702.325
7. Chi phí tài chính	22	5.26	40.307.039.880	2.084.498.045
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.173.578	754.498.045
8. Chi phí bán hàng	25	5.27	1.142.659.993	2.078.884.683
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	51.980.623.653	47.320.497.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		26.527.192.380	87.909.426.163
11. Thu nhập khác	31	5.28	12.467.194.150	4.996.052.951
12. Chi phí khác	32	5.29	5.754.818.524	6.382.798.870
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.712.375.626	(1.386.745.919)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.239.568.006	86.522.680.244
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.30	(8.689.792.266)	1.346.227.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		41.929.360.272	85.176.452.533

Người lập



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.239.568.006	86.522.680.244
2. Điều chỉnh cho các khoản			(141.745.073.987)	(110.855.248.582)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		(2.135.571.597)	2.877.555.845
Các khoản dự phòng	03		16.114.584.342	11.618.399.853
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(155.725.260.310)	(126.105.702.325)
Chi phí lãi vay	06		1.173.578	754.498.045
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(108.505.505.981)	(24.332.568.338)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		789.904.648.208	(47.615.537.937)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51.717.568.478)	155.206.280
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(500.271.960.586)	139.658.800.466
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(95.478.816)	372.523.181
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.173.578)	(765.376.387)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.217.100.018)	(22.636.675.816)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	44.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107.095.860.751	44.880.371.449
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.200.021.869)	(17.071.242.255)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.890.200.000	2.547.196.200
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(139.086.300.000)	(133.526.341.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.811.537.485	14.121.283.705
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(248.000.000)	(33.105.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		94.973.907.713	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.993.382.219	57.913.061.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.865.294.452)	(109.121.041.877)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		68.914.599.961	85.452.699.734
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(147.135.857.764)	(37.909.255.688)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.907.415)	(402.824.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.226.165.218)	47.140.619.251
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,995,598,919)	(17,100,051,177)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.544.521.446	76.644.572.623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	54.548.922.527	59.544.521.446

Người lập



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Tân

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 24 ngày 08/10/2019. Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn, sáu trăm tám mươi sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Với mã giao dịch là: HUT.

Số lao động bình quân năm 2020 là 72 người (năm 2019 là 79 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các Công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

TT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	51,00	51,00	Khai thác VLXD
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ
4	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67,00	67,00	Y tế
5	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
10	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hòa Bình	100	100	Nông nghiệp
11	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
Công ty con sở hữu gián tiếp					
12	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	98,08	98,08	Dịch vụ thu phí
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh BĐS
2	Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh BĐS
3	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20,00	20,00	Khai thác VLXD
4	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
5	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30,00	30,00	Hạ tầng giao thông

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2020 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

TSCĐ vô hình Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao là 7 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, Phí quản lý vận hành Dự án Xuân Phương nhận trước); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- e) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- f) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- g) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- h) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- i) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán là hàng hóa BĐS điều chỉnh giảm giá bán căn hộ theo quyết toán dự án báo nhân dân và VPTW Đảng.
- Các khoản giảm trừ doanh thu của hợp đồng xây dựng: giảm trừ theo biên bản quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế nhưng không quá 3 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15, Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Bất động sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	476.428.345	336.593.052
Tiền gửi ngân hàng	41.072.494.182	44.407.928.394
Các khoản tương đương tiền (i)	13.000.000.000	14.800.000.000
Tổng	54.548.922.527	59.544.521.446

(i) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ một đến ba tháng lãi suất từ 3,5% đến 4%.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	602.156.392.372	1.387.438.331.021
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm (i)	244.883.010.283	1.028.883.010.283
Khách hàng dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (ii)	170.246.927.368	170.858.425.995
RISEN SEA SERIES I CO., LIMITED	84.000.000.000	-
Đối tượng khác	103.026.454.721	187.696.894.743
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.422.418.607	2.178.710.000

(Chi tiết tại thuyết minh 6.3)

(i) Khoản phải thu Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm là giá trị phải thu theo Hợp đồng BT số 68/HĐBT để thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu Đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (BT Lê Đức Thọ).

Giá trị đầu tư tuyến đường được thanh toán một phần bằng giá trị tiền sử dụng đất của Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương. Ngày 6/10/2020, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 4522/QĐ-UBND Về việc phê duyệt kết quả rà soát nghĩa vụ tài chính Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương – giai đoạn 1 tại phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm do Công ty cổ phần Tasco làm chủ đầu tư. Trên cơ sở Quyết định này Công ty đã được ghi thu – ghi chi tiền sử dụng đất khu nhà ở sinh thái Xuân Phương và giá trị dự án BT Lê Đức Thọ. Phần giá trị đầu tư chưa được ghi chi sẽ được thanh toán bằng giá trị đất đối ứng của các Dự án mới.

(ii) Khách hàng dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương phải thu 5% theo hợp đồng tiền chờ làm sổ đỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	24.985.638.520	72.297.930.295
Công ty Cổ phần TIC	-	30.853.699.510
Công ty Cổ phần xây dựng Hải Long	-	3.219.588.125
Công ty Cổ phần Tasco Trường Sơn	2.198.020.129	5.187.542.840
Công ty Cổ phần Tasco 10	-	3.357.909.720
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành Nam	2.919.628.808	2.740.140.747
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Tiến Phát	4.452.921.456	9.565.781.674
Công ty Cổ phần xây lắp 279	2.774.259.671	799.534.909
Đối tượng khác	12.640.808.456	16.573.732.770
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.312.500.000	1.114.908.607

*(Chi tiết tại thuyết minh 6.3)***5.4 Phải thu về cho vay**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	404.702.000.000	327.381.147.712
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	46.776.000.000	43.776.000.000
Công ty Cổ phần ĐTXD Trường Phát	-	800.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng Hải Long	-	1.180.406.712
Công ty TNHH An Nhiên Foods	20.799.000.000	20.799.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.650.000.000	4.750.000.000
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	-	22.878.741.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	327.277.000.000	233.197.000.000
Đối tượng khác	4.200.000.000	-
Trong đó Phải thu về cho vay là các bên liên quan	402.502.000.000	325.400.741.000

(Chi tiết tại thuyết minh 6.3)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	24.985.638.520	72.297.930.295
Công ty Cổ phần TIC	-	30.853.699.510
Công ty Cổ phần xây dựng Hải Long	-	3.219.588.125
Công ty Cổ phần Tasco Trường Sơn	2.198.020.129	5.187.542.840
Công ty Cổ phần Tasco 10	-	3.357.909.720
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành Nam	2.919.628.808	2.740.140.747
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Tiến Phát	4.452.921.456	9.565.781.674
Công ty Cổ phần xây lắp 279	2.774.259.671	799.534.909
Đối tượng khác	12.640.808.456	16.573.732.770
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.312.500.000	1.114.908.607

*(Chi tiết tại thuyết minh 6.3)***5.4 Phải thu về cho vay**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	404.702.000.000	327.381.147.712
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	46.776.000.000	43.776.000.000
Công ty Cổ phần ĐTXD Trường Phát	-	800.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng Hải Long	-	1.180.406.712
Công ty TNHH An Nhiên Foods	20.799.000.000	20.799.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.650.000.000	4.750.000.000
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	-	22.878.741.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	327.277.000.000	233.197.000.000
Đối tượng khác	4.200.000.000	-
Trong đó Phải thu về cho vay là các bên liên quan	402.502.000.000	325.400.741.000

(Chi tiết tại thuyết minh 6.3)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	44.595.000.000	44.595.000.000	66.403.931.812	66.403.931.812
<i>Dài hạn</i>				
Trái phiếu (ii)	39.595.000.000	39.595.000.000	61.403.931.812	61.403.931.812
	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 5 đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5% đến 4,9%/năm.

(ii) Trái Phiếu Vietcombank lãi suất thả nổi; kỳ hạn 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	1.562.591.316.160	(1)	(17.850.000.000)	1.551.361.316.160	(1)	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	65.180.000.000	-	-	65.180.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	299.900.000.000	-	-	299.900.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	328.130.000.000	-	-	328.130.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	6.120.000.000	-	-	6.120.000.000	-	-
Công ty Cổ phần VETC	247.300.000.000	-	-	247.300.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng (2)	395.600.000.000	-	-	384.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu (3)	-	-	-	370.000.000	-	-
Công ty TNHH THospital	158.600.000.000	-	-	158.600.000.000	-	-
Công ty TNHH An Nhiên Foods	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	2.418.316.160	-	-	2.418.316.160	-	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện mắt Hà Nội - Cơ sở 2	17.850.000.000	-	(17.850.000.000)	17.850.000.000	-	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000	-	-	32.493.000.000	-	-

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (2) Trong năm Công ty tăng vốn góp vào Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng theo Nghị Quyết số 07/2020/NQ-HĐQT ngày 17/6/2020 của HĐQT.
- (3) Trong năm Công ty tiến hành giải thể Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn Tasedu. Phòng đăng ký doanh Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội đã có thông báo về việc doanh nghiệp giải thể /chấm dứt tồn tại đối với Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn Tasedu vào ngày 07/01/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	333.525.205.000	(1)	(24.957.700.000)	455.079.205.000	(1)	(2.873.833.698)
Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng (4)	-		-	121.800.000.000		-
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	239.567.505.000		-	239.567.505.000		-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng -Phú Thọ	69.000.000.000		-	69.000.000.000		-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An (5)	21.157.700.000		(21.157.700.000)	20.911.700.000		(2.336.336.527)
Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	1.800.000.000		(1.800.000.000)	1.800.000.000		-
Công ty Cổ phần D - Tech	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(537.497.171)
Đầu tư vào đơn vị khác	22.800.000.000	(1)	-	24.130.000.000	(1)	(1.330.000.000)
Công ty Cổ phần COTABIG	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty Cổ phần TIC (6)	-		-	1.330.000.000		(1.330.000.000)
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-

Các giao dịch chủ yếu giữa công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.2.

- (4) Trong năm Công ty đã thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty CP Tasco Năng lượng.
- (5) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An Công ty xác định tổn thất nên trong năm Công ty trích lập dự phòng toàn bộ.
- (6) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần TIC, đã được trích lập dự phòng các năm trước, do danh nghiệp đã bỏ địa chỉ kinh doanh, tổn thất không có khả năng thu hồi nên Công ty xóa khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	415.851.238.954	(5.400.421.625)	291.972.568.899	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	215.927.738.420	-	140.009.388.904	-
Tạm ứng	15.812.224.224	(3.286.973.157)	26.852.223.253	-
Phải thu UBND Quận Nam Từ Liêm giá trị hoàn trả suất đầu tư hạ tầng của các lô đất công cộng thuộc dự án Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Ký cược, ký quỹ	40.500.000.000	-	-	-
Phải thu khác	95.287.098.590	(2.113.448.468)	76.786.779.022	-
<i>Các khoản phải thu khác từ công ty con</i>	<i>72.821.286.523</i>	<i>-</i>	<i>40.989.584.199</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>22.465.812.067</i>	<i>(2.113.448.468)</i>	<i>35.797.194.823</i>	<i>-</i>
Dài hạn	402.352.143.091	-	342.730.313.798	-
Phải thu dài hạn Chi phí đầu tư xây dựng tuyến tránh TP Nam Định đoạn từ QL10 đến TT Mỹ Lộc (BOT)	280.064.272.815	-	284.176.659.088	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 3 ký quỹ dài hạn	63.734.215.566	-	-	-
Phải thu khác	58.553.654.710	-	58.553.654.710	-
Phải thu khác là các bên liên quan	627.835.818.090		523.790.725.312	
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.3)</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<i>9.414.417.550</i>	-	-	<i>31.903.699.510</i>	-	-
Công ty Cổ phần TIC	-	-	-	30.853.699.510	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thẩm định giá và đầu tư VIC	-	-	-	50.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiên Hà	-	-	-	1.000.000.000	-	Trên 3 năm
Ban QLDA đầu tư XD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường TP Hà Nội	832.240.780	-	Trên 3 năm	-	-	-
Lưu Trọng Hưởng	404.729.706	-	Trên 3 năm	-	-	-
Nguyễn Đăng Hải	2.567.050.662	-	Trên 3 năm	-	-	-
Nguyễn Huy Trọng	52.615.733	-	Trên 3 năm	-	-	-
Trần Minh Quang	262.577.056	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quy hoạch - Kiến trúc Việt Nam	48.000.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	1.326.902.195	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	896.979.347	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư XD và phát triển Chiến Thắng	838.288.061	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty POSCO E&C, LTD-Thầu XD gói thầu A2 - đường CT Nội Bài - Lào Cai	71.585.542	-	Trên 3 năm	-	-	-
Nguyễn Minh Tuyên	2.113.448.468	-	Trên 3 năm	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.957.828.489	1.528.176.091	13.229.681.021	3.173.106.548	37.888.792.149
<i>Tăng trong Năm</i>	-	-	3.347.640.000	-	3.347.640.000
Mua trong năm	-	-	3.347.640.000	-	3.347.640.000
<i>Giảm trong năm</i>	4.411.673.476	91.000.000	3.574.551.817	305.738.828	8.382.964.121
Thanh lý, nhượng bán	4.411.673.476	91.000.000	3.574.551.817	305.738.828	8.382.964.121
Số dư cuối năm	15.546.155.013	1.437.176.091	13.002.769.204	2.867.367.720	32.853.468.028
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.745.965.283	1.528.176.091	11.286.315.736	3.077.221.898	26.637.679.008
<i>Tăng trong năm</i>	547.616.508	-	1.503.073.388	67.566.776	2.118.256.672
Khấu hao trong năm	547.616.508	-	1.503.073.388	67.566.776	2.118.256.672
<i>Giảm trong năm</i>	3.414.057.824	91.000.000	3.188.916.078	305.738.828	6.999.712.730
Thanh lý, nhượng bán	3.414.057.824	91.000.000	3.188.916.078	305.738.828	6.999.712.730
Số dư cuối năm	7.879.523.967	1.437.176.091	9.600.473.046	2.839.049.846	21.756.222.950
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.211.863.206	-	1.943.365.285	95.884.650	11.251.113.141
Tại ngày cuối năm	7.666.631.046	-	3.402.296.158	28.317.874	11.097.245.078

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2020: 0 đồng (tại ngày 31/12/2019: 9.211.863.206 đồng).
 Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 13.303.996.626 đồng (tại ngày 31/12/2019: 10.849.431.485 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	729.671.640	-
Thành phẩm là hàng hóa BĐS	52.447.240.118	-	-	-
Tổng	52.447.240.118	-	729.671.640	-

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	102.878.251	2.925.326.637	3.028.204.888
Thanh lý, nhượng bán	(102.878.251)	-	(102.878.251)
Số dư cuối năm	-	2.925.326.637	2.925.326.637
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	55.819.776	2.501.302.970	2.557.122.746
Khấu hao trong năm	3.131.594	424.023.667	427.155.261
Thanh lý, nhượng bán	(58.951.370)	-	(58.951.370)
Số dư cuối năm	-	2.925.326.637	2.925.326.637
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	47.058.475	424.023.667	471.082.142
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 2.925.326.637 đồng(Tại ngày 31/12/2019: 784.749.637 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh	271.387.548.865	271.387.548.865	276.900.516.639	276.900.516.639
Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng	728.323.702	728.323.702	55.434.356.785	55.434.356.785
Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương -Foresa villa	342.610.876.580	342.610.876.580	292.506.321.310	292.506.321.310
Tổng	614.726.749.147	614.726.749.147	624.841.194.734	624.841.194.734

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	427.223.635.303	378.461.885.883
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70	313.997.271.394	291.592.119.704
Dự án 48 Trần Duy Hưng	8.049.718.984	6.455.075.830
Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao	1.013.790.768	722.838.777
Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương	54.410.953.846	47.995.074.991
Dự án tòa nhà văn phòng Tasco	25.722.090.280	25.005.910.435
Dự án nhà máy điện gió Gia Lai	3.956.482.471	3.468.668.006
Dự án điện mặt trời mái nhà Farm Kỳ Sơn	12.851.092.388	-
Các công trình khác	7.222.235.172	3.222.198.140
Tổng	427.223.635.303	378.461.885.883

5.12 Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	115.138.699	71.424.187
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	115.138.699	71.424.187
Dài hạn	1.830.354.811	1.778.590.507
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.324.650.707	688.397.707
Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng chờ phân bổ	505.704.104	1.090.192.800
Tổng	1.945.493.510	1.850.014.694

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	72.963.762.527	40.417.763.654
Nguyễn Thị Minh Uyên	3.600.000.000	3.600.000.000
Đối tượng khác	69.363.762.527	36.817.763.654
Tổng	72.963.762.527	40.417.763.654

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020			
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp	11.681.356.582	840.656.688.151	833.426.902.993	18.911.141.740
Thuế GTGT	5.143.617.357	18.731.793.037	23.074.226.175	801.184.219
Thuế TNDN (*)	6.414.101.392	33.727.281.764	22.217.100.018	17.924.283.138
Thuế TNCN	123.637.833	2.990.527.343	2.928.490.793	185.674.383
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	785.207.086.007	785.207.086.007	-
Phải thu	96.933.800	96.933.800	8.726.100	8.726.100
Thuế GTGT	96.933.800	96.933.800	8.726.100	8.726.100

(*) Phần thuế TNDN nộp thay cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt (Hà Việt) tương ứng với các căn đã bán theo ủy quyền của Hà Việt trong hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET. Trong đó Hà Việt phải nộp: 43.299.800.336 đồng, Tasco phải nộp (9.572.518.572) đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	196.804.409.518	196.804.409.518	266.637.599.105	266.637.599.105
Công ty Cổ phần Xây dựng NASACO	10.053.744.101	10.053.744.101	10.623.356.771	10.623.356.771
Công ty Cổ phần Sông Hồng	3.436.616.001	3.436.616.001	17.465.589.000	17.465.589.000
Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	23.644.942.000	23.644.942.000	24.625.755.821	24.625.755.821
Công ty Cổ phần Đầu tư & xây dựng HUD3	5.770.030.799	5.770.030.799	5.850.006.218	5.850.006.218
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Constrexim	5.806.241.638	5.806.241.638	6.255.364.110	6.255.364.110
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật	-	-	3.055.942.821	3.055.942.821
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	75.754.905.469	75.754.905.469	98.259.078.127	98.259.078.127
Đối tượng khác	72.337.929.510	72.337.929.510	100.502.506.237	100.502.506.237
Tổng	196.804.409.518	196.804.409.518	266.637.599.105	266.637.599.105
<i>Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.3)</i>	<i>77.615.851.362</i>	<i>77.615.851.362</i>	<i>100.275.642.623</i>	<i>100.275.642.623</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Các khoản vay

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	171.200.856.762	171.200.856.762	80.544.037.441	83.945.626.156	174.602.445.477	174.602.445.477
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Nam Hà Nội	-	-	-	305.423.000	305.423.000	305.423.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	3.004.589.836	3.004.589.836	11.629.437.480	45.995.410.164	37.370.562.520	37.370.562.520
Công ty TNHH THOSPITAL	73.400.000.000	73.400.000.000	-	750.000.000	74.150.000.000	74.150.000.000
Lê Thị Bích Hạnh	227.444.184	227.444.184	383.316.613	19.135.404.704	18.979.532.275	18.979.532.275
Phạm Quang Dũng	81.661.528.255	81.661.528.255	55.476.821.226	10.339.995.724	36.524.702.753	36.524.702.753
Trần Thanh Long	9.907.294.487	9.907.294.487	10.054.462.122	7.419.392.564	7.272.224.929	7.272.224.929
Nguyễn Trung Tiến	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn	299.497.288.009	299.497.288.009	2.000.000.000	65.530.227.332	363.027.515.341	363.027.515.341
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Nam Định	155.154.351.009	155.154.351.009	-	24.463.564.332	179.617.915.341	179.617.915.341
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	142.709.600.000	142.709.600.000	-	8.700.000.000	151.409.600.000	151.409.600.000
Công ty Cổ phần TV Đầu tư xây dựng Hà Việt	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu PETROLIMEX - CN Hà Nội.	1.633.337.000	1.633.337.000	2.000.000.000	366.663.000	-	-
Đối tượng khác	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin cho khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2019/232424/HĐTD ngày 31 tháng 08 năm 2019, số tiền vay tối đa 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 30/2019/HĐVV ngày 04/06/2019 và các phụ lục gia hạn thời gian vay giữa Công ty Cổ phần Tasco và Công ty TNHH T'Hospital với giá trị 100 tỷ đồng, mục đích vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất 5,5%/năm thanh toán cuối kỳ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TASCO-HP ngày 28/09/2018 và các phụ lục gia hạn thời gian với giá trị 40 tỷ đồng giữa Công ty Cổ phần Tasco và Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng, mục đích vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất 5,5%/năm thanh toán cuối kỳ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng riêng lẻ, thời hạn 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay: bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

- Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 11/2008/HĐTDĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.
- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:
- Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	55.927.453.139	73.128.736.226
Trích trước giá vốn - Dự án Vân Canh	9.133.760.383	9.731.270.505
Trích trước giá vốn - Dự án Khu nhà ở ST Xuân Phương	-	15.415.255.746
Trích trước giá vốn - Dự án Báo Nhân Dân và VPTW Đảng	31.717.346.352	33.018.638.730
Trích trước giá vốn - Dự án Pháp Vân	7.006.238.385	7.271.269.692
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	65.885.842	1.662.634.237
Trích trước chi phí lãi vay	5.431.689.101	5.333.814.486
Chi phí khác	2.572.533.076	695.852.830
Tổng	55.927.453.139	73.128.736.226

5.18 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	706.390.441	826.962.150
Doanh thu quản lý vận hành KĐT	706.390.441	588.756.729
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	238.205.421
Tổng	706.390.441	826.962.150

5.19 Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	80.042.573.569	719.558.183.992
Kinh phí công đoàn	54.720.252	14.270.051
Bảo hiểm xã hội	139.890.275	56.037.625
Bảo hiểm y tế	23.981.190	9.606.450
Bảo hiểm thất nghiệp	7.993.730	3.202.150
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.374.815.420	10.379.981.120
Tiền sử dụng đất dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân phương chờ đối trừ giá trị đầu tư dự án BT Lê Đức Thọ (i)	958.761.000	631.485.168.980
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.482.411.702	77.609.917.616
Dài hạn	634.864.991.683	561.641.144.654
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án (ii)	398.382.747.984	428.063.150.000
Phải trả dài hạn khác	236.482.243.699	133.577.994.654
Tổng	714.907.565.252	1.281.199.328.646

Trong đó:

- (i) Khoản tiền sử dụng đất dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã được thực hiện đối trừ với một phần giá trị đầu tư dự án BT Lê Đức Thọ theo lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách ngày 18/12/2020 của sở tài chính Hà Nội. (xem thêm tại thuyết minh số 5.2).
- (ii) Phải trả dài hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt (Hà Việt) góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET về việc Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức Xây dựng - chuyển giao (BT). Khoản phải trả này sẽ được thanh toán tương ứng với giá trị của phần Diện tích Hà Việt được hưởng theo hợp đồng liên doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2019	2.686.319.650.000	84.988.051.186	113.392.273.161	352.699.648.867	3.237.399.623.214
Tăng trong năm	-	-	3.861.000.000	86.841.896.594	90.702.896.594
Lãi trong năm	-	-	-	85.176.452.533	85.176.452.533
Tăng khác	-	-	3.861.000.000	1.665.444.061	5.526.444.061
Giảm trong năm	-	(66.885.197)	-	(4.633.000.000)	(4.699.885.197)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.633.000.000)	(4.633.000.000)
Giảm khác	-	(66.885.197)	-	-	(66.885.197)
Tại ngày 31/12/2019	2.686.319.650.000	84.921.165.989	117.253.273.161	434.908.545.461	3.323.402.634.611
Tại ngày 01/01/2020	2.686.319.650.000	84.921.165.989	117.253.273.161	434.908.545.461	3.323.402.634.611
Tăng trong năm	-	-	2.679.000.000	43.535.287.467	46.214.287.467
Lãi trong năm nay	-	-	-	41.929.360.272	41.929.360.272
Tăng khác (*)	-	-	2.679.000.000	1.605.927.195	4.284.927.195
Giảm trong năm	-	(96.942.397)	-	(3.215.000.000)	(3.311.942.397)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.215.000.000)	(3.215.000.000)
Giảm khác (**)	-	(96.942.397)	-	-	(96.942.397)
Tại ngày 31/12/2020	2.686.319.650.000	84.824.223.592	119.932.273.161	475.228.832.928	3.366.304.979.681

(*) Trích Quỹ đầu tư phát triển 5% từ Lợi nhuận sau thuế.

(**) Phí quản lý niêm yết năm 2020 và phí cung cấp danh sách Cổ đông.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Tổng	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Cổ tức đã chia	4.907.415	402.824.795

d. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	268.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	268.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	119.932.273.161	117.253.273.161

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Số dư Các khoản công nợ khó đòi đã sửa lý tại ngày 31/12/2020

Đối tượng	Số tiền nợ VND
Công ty TNHH Lưu Thảo Vy	124.000.000
Ban QLDA NN&PT NT Nam Định	27.658.859
VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định	29.804.000
UBND huyện Trực Ninh	30.914.000
Công ty CP XD Thủy lợi Ninh Bình	198.469.912
Công ty CP Tàu thủy Hoàng Anh	61.600.000
Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phú Lý	34.135.000
Công ty CP Đầu tư & XD HUD 3	42.451.250
Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4	49.001.450
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sông Đà	364.262.853
Công ty CP TV XD Hà Tây	107.883.300
Công ty CP XD CT đô thị Nam Định	18.337.885
Công ty CP Đầu tư XD Việt Nhật	35.938.875
Phạm Đăng Khởi	11.649.400
Vũ Văn Dũng	27.694.731
Phạm Văn Toàn	22.165.608
Trần Thị Bích Hạnh	19.288.000
Ban QLDA Đầu tư XD huyện Hải Hậu	20.000.000
UBND huyện Giao Thủy	75.681.173
BQL Dự án Khu vực tỉnh Nam Định	49.901.000
Công ty CP Licogi 13	325.974.526
Công ty CP PTMT KCN & Đô thị Việt Nhật	109.450.000
Công ty CP Tư vấn công trình và Kỹ nghệ Đỉnh cao	59.854.000
Công ty Cổ phần tư vấn giáo dục Sao Tím	24.750.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.000.000
Công ty CP tư vấn thiết kế XDCT & TM AET	130.000.000
Công ty CP Thủy điện MEGASTAR- Hồng Nam	17.710.000
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Nam Định	116.860.000
Công ty CP TIC	30.853.699.510
Công ty CP Thẩm định giá và đầu tư VIC	50.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Thiên Hà	1.000.000.000
Tổng	34.109.135.332

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.837.700.797	350.180.128.577
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	22.544.289.569	90.913.610.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.031.658.458	5.408.379.824
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.144.580.650	253.858.138.443
Doanh thu điện mặt trời	117.172.120	-
Tổng	45.837.700.797	350.180.128.577
Doanh thu với các bên liên quan	684.663.707	620.599.302

*(Chi tiết tại thuyết minh 6.3)***5.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hợp đồng xây dựng	869.146.997	997.396.823
Giảm giá hàng bán bất động sản	9.585.389.825	-
Tổng	10.454.536.822	997.396.823

5.24 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản (*)	63.290.368.483	80.148.608.548
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.230.702.450	6.192.973.169
Giá vốn hợp đồng xây dựng	16.448.725.070	249.553.545.800
Giá vốn điện áp mái	71.312.376	-
Tổng	84.041.108.379	335.895.127.517

(*) Giá vốn tăng cao nguyên nhân do các năm trước đây Công ty thực hiện hạch toán giá vốn tiền sử đất của Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương căn cứ theo quyết định số 5709/QĐ-UBND ngày 04/11/2014. Tuy nhiên, sau khi thực hiện rà soát lại nghĩa vụ tài chính của dự án theo Nghị quyết số 160/NQ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng Xây dựng - chuyển giao, ngày 06/10/2020 Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ban hành quyết định số 4522/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả rà soát nghĩa vụ tài chính Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương. Theo đó, nghĩa vụ tài chính về đất của toàn dự án tăng 105.094.540.691 đồng.

5.25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.956.564.265	30.059.684.858
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82.947.787.070	94.745.202.249
Lãi chuyển nhượng đầu tư	47.309.473.296	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	401.635.679	1.300.815.218
Tổng	168.615.460.310	126.105.702.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.26 Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.173.578	754.498.045
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	40.305.866.302	-
Chi phí tài chính khác	-	1.330.000.000
Tổng	40.307.039.880	2.084.498.045

5.27 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.980.623.653	47.320.497.671
Chi phí nhân viên quản lý	16.655.672.784	13.717.119.075
Chi phí đồ dùng văn phòng	176.765.956	168.206.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.957.315.994	2.476.889.042
Thuế, phí và lệ phí	413.640.835	126.591.424
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	21.996.367.326	10.306.109.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.924.194.159	5.146.053.379
Chi phí khác bằng tiền	7.856.666.599	15.379.528.003
Chi phí bán hàng	1.142.659.993	2.078.884.683
Chi phí nhân viên	357.458.893	1.321.152.073
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.612.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.552.102	477.526.922
Chi phí khác bằng tiền	598.648.998	278.593.688
Tổng	53.123.283.646	49.399.382.354

5.28 Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	11.149.211.400	701.818.411
Tiền phạt thu được	995.097.133	3.003.922.798
Các khoản khác	322.885.617	1.290.311.742
Tổng	12.467.194.150	4.996.052.951

5.29 Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản khác	5.754.818.524	6.382.798.870
Tổng	5.754.818.524	6.382.798.870

5.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (i)	(8.689.792.266)	1.346.227.711
Tổng	(8.689.792.266)	1.346.227.711

(i) Thuế TNDN hiện hành trong năm 2020 âm do Công ty điều chỉnh giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS trong năm (chi tiết tại 5.24).

5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	169.818.895
Chi phí nhân công	27.577.709.197	15.038.271.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.545.411.933	2.476.889.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.186.065.661	260.472.993.918
Chi phí khác bằng tiền	5.300.741.271	15.658.121.691
Tổng	74.609.928.062	293.816.094.694

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

6.2 Thông tin khác

Trong năm 2020 Công ty nhận được bản án sơ thẩm số 18/2020/KDTMST ngày 12/9/2020 của Tòa án nhân dân Huyện Hoài Đức về vụ kiện tranh chấp hợp đồng kinh tế số 477/HUD-HĐKT, theo bản án Tòa án nhân dân Huyện Hoài Đức buộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị trả cho Công ty Cổ phần Tasco số tiền 191,78 tỷ đồng (gốc và lãi). Công ty Cổ phần Tasco không chấp nhận nên đã làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân Huyện Hoài Đức yêu cầu HUD bàn giao 12.870 m² đất cho TASCO. Ngày 25/01/2021 Công ty đã nhận được thông báo về việc thụ lý án phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ban Giám đốc đã đánh giá thận trọng và cho rằng vấn đề trên chưa ảnh hưởng cần thiết điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng. Sau khi Bản án Phúc thẩm có hiệu lực, Công ty sẽ đánh giá ảnh hưởng và thực hiện các điều chỉnh, công bố trên Báo cáo tài chính (nếu có).

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan***Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Tasco Thành Công
 Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái
 Công ty Cổ phần VETC
 Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2
 Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định
 Công ty TNHH MTV Tasco 6
 Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình
 Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng
 Công ty TNHH T'Hospital
 Công ty TNHH An Nhiên Foods
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco
 Công ty TNHH Thu phí tự động VETC
 Công ty Cổ phần BĐS Thái An
 Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long
 Công ty Cổ phần D-Tech
 Tổng Công ty Thăng Long – CTCP
 Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ

Bên liên quan

Phạm Quang Dũng

Nguyễn Viết Tân

Phạm Thị Chi

Trần Hải Yến

Đỗ Thanh Hương

Nguyễn Đình Siêu

Khuất Trung Thắng

Trần Thanh Long

Nguyễn Trung Tiến

Phạm Thị Nhài

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị,

Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Bên liên quan của
thành viên HĐQTBên liên quan của
thành viên HĐQT

Bên liên quan của thành viên HĐQT

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ban Giám đốc - Lương và thu nhập khác	2.084.883.946	1.529.140.260
Hội đồng Quản trị - Thù lao và thu nhập khác	5.490.013.612	4.902.740.658
Tổng	7.574.897.558	6.431.880.918

Chi tiết năm 2020	Lương và phụ cấp	Thù lao (Tạm ứng)	Tổng
HĐQT (Tên, Chức danh)			
Phạm Quang Dũng - Chủ tịch HĐQT	0%	0%	0%
Nguyễn Viết Tân - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	100%	0%	100%
Phạm Thị Chi - Thành viên HĐQT	100%	0%	100%
Đỗ Thanh Hương - Thành viên HĐQT	37%	63%	100%
Trần Hải Yến - Thành viên HĐQT	100%	0%	100%
Ban TGD (Tên, Chức danh) và người quản lý			
Nguyễn Đình Siêu - Phó TGD	100%	0%	100%
Khuất Trung Thắng - Phó TGD	100%	0%	100%

Chi tiết năm 2019	Lương và phụ cấp	Thù lao (đã chi theo Nghị quyết HĐQT)	Tổng
HĐQT (Tên, Chức danh)			
Phạm Quang Dũng - Chủ tịch HĐQT	91%	9%	100%
Nguyễn Viết Tân - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	93%	7%	100%
Phạm Thị Chi - Thành viên HĐQT	92%	8%	100%
Đỗ Thanh Hương - Thành viên HĐQT	92%	8%	100%
Trần Hải Yến - Thành viên HĐQT	91%	9%	100%
Trần Thị Thanh Tân - Thành viên HĐQT	0%	100%	100%
Ban TGD (Tên, Chức danh) và người quản lý khác			
Nguyễn Văn Dưỡng - Tổng Giám đốc	100%	0%	100%
Nguyễn Đình Siêu - Phó TGD	100%	0%	100%
Khuất Trung Thắng - Phó TGD	100%	0%	100%
Trần Ngọc Kiên - Trợ lý TGD	100%	0%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan*

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng	684.663.707	620.599.302
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	225.000.000
Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	120.000.000	289.500.000
Công ty TNHH T'Hospital	480.000.000	-
Công ty Cổ phần BĐS Thái An	26.181.818	52.363.636
Công ty TNHH MTV Tasco 6	58.481.889	53.735.666
Mua hàng	5.602.040.589	276.127.408.547
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	4.336.601.455	7.117.514.339
Công ty TNHH MTV Tasco 6	426.997.659	508.390.774
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	838.441.475	268.350.325.291
Công ty TNHH An Nhiên Foods	-	151.178.143

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vay	78.160.720.828	27.450.000.000
Công ty TNHH T'Hospital	-	13.150.000.000
Phạm Quang Dũng	55.476.821.226	2.900.000.000
Trần Hải Yến	-	-
Trần Thanh Long	10.054.462.122	400.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	11.629.437.480	9.000.000.000
Nguyễn Trung Tiến	1.000.000.000	2.000.000.000
Cho vay	118.246.300.000	119.886.341.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	94.080.000.000	87.807.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	3.000.000.000	7.100.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	900.000.000	5.522.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	3.666.300.000	18.257.341.000
Công ty TNHH Một thành viên Tasco Quảng Bình	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	11.600.000.000	-
Công ty cổ phần VETC	-	1.200.000.000
Chi phí lãi vay	13.656.043.453	10.264.623.411
Công ty TNHH T'Hospital	4.046.493.151	3.909.829.453
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	632.642.915	2.545.084.269
Phạm Quang Dũng	7.763.345.265	3.021.544.365
Trần Thanh Long	1.213.562.122	788.165.324

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng	2.422.418.607	2.178.710.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	529.060.000	529.060.000
Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	47.850.000	47.850.000
Công ty Cổ phần BĐS Thái An	1.630.600.000	1.601.800.000
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (tiếp theo)*

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	402.502.000.000	325.400.741.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	46.776.000.000	43.776.000.000
Công ty TNHH An Nhiên Foods	20.799.000.000	20.799.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	5.650.000.000	4.750.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	22.878.741.000
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	2.000.000.000	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	327.277.000.000	233.197.000.000
<i>Trả trước cho người bán</i>	1.312.500.000	1.114.908.607
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	-	214.908.607
Công ty TNHH An Nhiên Foods	1.312.500.000	900.000.000
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	289.217.890.565	181.060.411.514
Công ty TNHH MTV Tasco 6	4.920.000	1.291.422.803
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	131.911.110.295	92.644.329.473
Công ty Cổ phần VETC	485.484.931	485.484.931
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	59.326.630.893	30.435.807.512
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	245.960.000	745.140.000
Công ty TNHH An Nhiên Foods	3.153.835.200	1.902.476.186
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	9.847.015.499	6.874.392.767
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	3.400.000	-
Công ty Cổ phần BĐS Thái An	101.264.800	101.264.800
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	78.473.679.476	46.580.093.042
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	5.664.589.471	-
<i>Phải thu khác dài hạn</i>	338.617.927.525	342.730.313.798
Công ty TNHH MTV Tasco 6	280.064.272.815	284.176.659.088
Phạm Thị Nhài	58.553.654.710	58.553.654.710
<i>Phải trả người bán</i>	77.615.851.362	100.275.642.623
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	-	538.706
Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	75.754.905.469	98.259.078.127
Công ty Cổ phần BĐS Thái An	404.962.605	617.968.605
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	455.732.539	1.398.057.185
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	1.000.250.749	-
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>	11.788.240.581	7.736.850.708
Công ty TNHH T'Hospital	8.710.259.590	5.191.766.439
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	3.077.980.991	2.545.084.269
<i>Phải trả khác dài hạn</i>	142.637.679.496	35.377.723.940
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	2.064.301.684	499.301.684
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	140.573.377.812	34.878.422.256

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (tiếp theo)

<i>Vay và nợ</i>	<i>170.973.412.578</i>	<i>151.346.927.682</i>
Công ty TNHH T'Hospital	73.400.000.000	74.150.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	3.004.589.836	31.400.000.000
Phạm Quang Dũng	81.661.528.255	36.524.702.753
Trần Thanh Long	9.907.294.487	7.272.224.929
Nguyễn Trung Tiến	3.000.000.000	2.000.000.000

6.4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.548.922.527	59.544.521.446
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.410.945.356.867	1.990.237.514.208
Các khoản cho vay	404.702.000.000	327.381.147.712
Đầu tư ngắn hạn	39.595.000.000	61.403.931.812
Đầu tư dài hạn	27.800.000.000	29.130.000.000
Tổng	1.937.591.279.394	2.467.697.115.178
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	470.698.144.771	537.629.960.818
Phải trả người bán và phải trả khác	911.711.974.770	1.547.836.927.751
Chi phí phải trả	55.927.453.139	73.128.736.226
Tổng	1.438.337.572.680	2.158.595.624.795

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	276.846.983.087	634.864.991.683	911.711.974.770
Chi phí phải trả	55.927.453.139	-	55.927.453.139
Các khoản vay	171.200.856.762	299.497.288.009	470.698.144.771
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	986.195.783.097	561.641.144.654	1.547.836.927.751
Chi phí phải trả	73.128.736.226	-	73.128.736.226
Các khoản vay	174.602.445.477	363.027.515.341	537.629.960.818

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2020	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.548.922.527	-	54.548.922.527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.008.593.213.776	402.352.143.091	1.410.945.356.867
Các khoản cho vay	404.702.000.000	-	404.702.000.000
Đầu tư ngắn hạn	39.595.000.000	-	39.595.000.000
Đầu tư dài hạn	-	27.800.000.000	27.800.000.000
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
01/01/2020	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.544.521.446	-	59.544.521.446
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.647.507.200.410	342.730.313.798	1.990.237.514.208
Các khoản cho vay	327.381.147.712	-	327.381.147.712
Đầu tư ngắn hạn	61.403.931.812	-	61.403.931.812
Đầu tư dài hạn	-	29.130.000.000	29.130.000.000

6.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số khoản mục tại Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính năm nay. Cụ thể:

Bảng Cân đối kế toán sau phân loại lại

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		614.726.749.147	624.841.194.734
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		522.256.060.124	378.461.885.883

Bảng Cân đối kế toán trước phân loại lại

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		614.726.749.147	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		522.256.060.124	1.003.303.080.617

Người lập

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Tân